

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19/3/2021

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lưu Thị H, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

Người được chị H ủy quyền giao nhận các văn bản tố tụng: Chị Đặng Thu T, sinh năm 1994. Địa chỉ: Khu 4, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1987.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt).

3. Người làm chứng: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1963. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lưu Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 21/01/2013 đăng ký tại UBND xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng khác biệt về cách sống, không có sự quan tâm, chia sẻ, yêu thương nên vợ chồng không có con chung. Năm 2016 anh N đi lao động tại Đài Loan không liên lạc gì với chị. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Chị và anh N không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Chị và anh N không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn N trình bày:

Bà Phạm Thị S là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn N, chị Lưu Thị H là vợ anh N và là con dâu của bà. Anh N và chị H kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Mâu thuẫn của anh N và chị H cụ thể thì bà cũng không nắm được. Năm 2016 anh N đi lao động tại Đài Loan. Do anh N không nói địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh N tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh N nên bà nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh N biết việc chị H đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh N biết. Qua trao đổi thì bà được anh N cho biết anh N có quan điểm rằng vợ chồng ly thân đã lâu, đến nay không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn với chị H. Anh N xác định vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh N không thể cung cấp địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh N và tổng đạt các văn bản thông qua mẹ đẻ anh là bà S. Bà S đồng ý nhận thay để thông báo cho anh N. Ngoài ra anh N không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56 Luật HN&GD 2014, Điều 147, Điều 477 BLTTDS 2015; Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí tòa án, xử chấp nhận cho chị Lưu Thị H ly hôn anh Nguyễn Văn N. Về án phí, chị Lưu Thị H chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Lưu Thị H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn N. Chị H và anh N đều là người Việt Nam, có hộ khẩu tại tỉnh Hải Dương, hiện đang sinh sống tại Đài Loan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469, BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Theo Công văn của Cục quản lý xuất nhập cảnh, lần gần nhất anh N xuất cảnh là vào ngày 09/02/2017, hiện chưa có thông tin nhập cảnh; Lần gần nhất chị H xuất cảnh là vào ngày 19/02/2020. Từ đó đến nay chị H chưa nhập cảnh lần nào. Bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn xin xử vắng mặt, đơn xin xác nhận của chị H đều có xác nhận của Văn phòng Văn hóa Kinh tế Việt Nam tại Đài Bắc vào ngày 19/12/2020 nên được công nhận là hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 478 BLTTDS.

- Chị Lưu Thị H hiện nay sinh sống ở Đài Loan không có điều kiện về Việt Nam nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho bà Đặng Thu T giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án. Bà T đồng ý nhận ủy quyền của chị H để giao nộp và nhận các tài liệu, giấy tờ, quyết định của tòa án, bà T cam đoan do chị H đang ở Đài Loan nên có nguyện vọng xin được giải quyết vắng mặt và bà T sẽ có trách nhiệm thông báo và giao lại cho chị H các giấy tờ, tài liệu, quyết định của tòa án.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị H chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh N ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh N tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu mẹ đẻ của anh N là bà

Phạm Thị S cung cấp địa chỉ của anh N đến lần thứ hai nhưng bà S cũng không biết địa chỉ của anh N tại Đài Loan. Tuy nhiên bà S vẫn liên lạc được với anh N nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh N. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị H vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh N vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị H và anh N là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh N tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 21/01/2013. Sau khi kết hôn anh chị chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng khác biệt về cách sống, không có sự quan tâm, chia sẻ, yêu thương nên vợ chồng không có con chung. Năm 2016 anh N đi lao động tại Đài Loan không liên lạc gì với chị. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Xét thấy hôn nhân của chị H và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Thông qua bà S thì anh N cũng đồng ý yêu cầu ly hôn của chị H nên cần chấp nhận cho chị H ly hôn với anh N là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị H và anh N xác định vợ chồng không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị H và anh N xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 474, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lưu Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về án phí: Chị Lưu Thị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng do chị Đặng Thu T nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0004822 ngày 11/12/2020. Chị H đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Lưu Thị H và anh Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND H, huyện G, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy

